

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch hoạt động - ngân sách, kế hoạch mua sắm đấu thầu, danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng cho năm tài chính 2016 và 6 tháng năm 2017 của dự án Tăng cường năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông (3EM)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/4/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt dự án Tăng cường năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông (3EM); Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 04/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 07/4/2010;

Căn cứ Hiệp định vay vốn số 810-VN và khoản tài trợ số I-C-1200-VN giữa Bộ Tài chính và Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD) ký ngày 09/11/2010 và Thư giải ngân Bên vay dành cho dự án “Tăng cường năng lực Kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông”;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án 3EM tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 52/TTr-DA3EM ngày 25/5/2017 và ý kiến của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 983/SKH-KTĐN ngày 25/05/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch hoạt động - ngân sách, kế hoạch mua sắm đấu thầu, danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng cho năm tài chính 2016 và 6 tháng năm 2017 của dự án Tăng cường năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông (dự án 3EM) như các Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 đính kèm.

Điều 2. Tổng kinh phí dành cho các hoạt động năm 2016 và 6 tháng năm 2017 sau khi điều chỉnh là 113.258.900.000 đồng (Một trăm mười ba tỷ, hai trăm năm mươi tám triệu, chín trăm ngàn đồng). Trong đó:

Vốn vay từ IFAD: 95.810.668.000 đồng;

Vốn tài trợ không hoàn lại: 5.420.000.000 đồng;

Vốn từ Chính phủ:

11.813.982.000 đồng;

Vốn của người hưởng lợi là:

214.250.000 đồng.

Điều 3. Tổ chức triển khai thực hiện

1. Ủy quyền cho Giám đốc Ban Quản lý dự án 3EM tỉnh giao kế hoạch hoạt động và ngân sách chi tiết cho các đơn vị thực thi dự án trên cơ sở kế hoạch hoạt động - ngân sách, kế hoạch mua sắm đầu thầu, danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2016 và 6 tháng năm 2017 điều chỉnh được phê duyệt tại quyết định này.

2. Giao Ban Quản lý dự án 3EM tỉnh và các đơn vị thực thi triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động - ngân sách, kế hoạch mua sắm đầu thầu, danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2016 và 6 tháng năm 2017 đã được phê duyệt tại quyết định này theo đúng quy định của nhà nước và các điều khoản quy định tại Hiệp định đã ký kết giữa Nhà nước Việt Nam và Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD).

Điều 4. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 10/11/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch hoạt động - ngân sách, kế hoạch mua sắm đầu thầu và danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng cho năm tài chính 2016 và 6 tháng năm 2017 của dự án Tăng cường năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông (3EM).

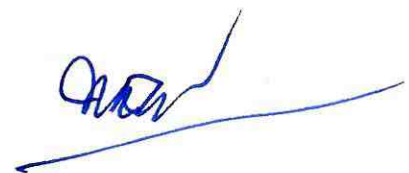
Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước Đắk Nông; Giám đốc Ban Quản lý dự án 3EM tỉnh Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng IFAD Hà Nội;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên Ban chỉ đạo Dự án 3EM tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTKH (Vinh).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bốn

Phụ lục số 01
BẢNG TÓM TẮT CHI PHÍ THEO MỤC NGÂN SÁCH
(Kèm theo Quyết định số 915 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Phân loại ngân sách	Tổng ngân sách được duyệt (Nghìn VND)						Ngân sách đã chi đến ngày báo cáo (Đến ngày 31/12/2015) (Nghìn VND)						Ngân sách năm dự kiến (Nghìn VND)					
	Vay IFAD	Vốn tài trợ IFAD	Chính phủ	VBARD	Người hưởng lợi	Tổng cộng	Vay IFAD	Vốn tài trợ IFAD	Chính phủ	VBARD	Người hưởng lợi	Tổng cộng	Vay IFAD	Vốn tài trợ IFAD	Chính phủ	VBARD	Người hưởng lợi	Tổng cộng
I. Đầu tư cơ sở hạ tầng	156.287.189		18.386.728		9.193.364	183.867.281	111.530.484		10.177.329		4.766.120	126.473.933	46.199.450	0	4.878.500	0	214.250	51.292.200
II. Dụng cụ, vật tư và thiết bị	10.022.085		1.113.565			11.135.650	6.567.134		462.065			7.029.199	587.000	0	183.000	0	0	770.000
III. Xe cộ	2.288.345		980.719			3.269.064	2.289.726		980.719			3.270.445	0	0	0	0	0	0
IV. Hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, hội thảo và nghiên cứu	100.416.042	10.489.015				110.905.058	70.695.255	5.336.811				76.032.066	34.238.818	4.986.000	555.482	0	0	39.780.300
a. Chuyên gia kỹ thuật Quốc tế	3.801.814	6.207.351				10.009.165	922.810	1.055.147				1.977.957	0	500.000	0	0	0	500.000
b. Chuyên gia kỹ thuật Quốc gia	11.096.947	2.143.878				13.240.826	12.298.122	2.143.878				14.442.000	386.909	290.000	45.091	0	0	722.000
c. Đào tạo và hội thảo và nghiên cứu	85.517.281	2.137.786				87.655.067	57.474.323	2.137.786				59.612.109	33.851.909	4.196.000	510.391	0	0	38.558.300
V. Tín dụng	70.836.512			18.000.000		88.836.512	31.000.000			8.600.000		39.600.000						
VI. Nhóm Tiết kiệm - tín dụng phụ nữ	35.214.667					35.214.667	32.865.276	0	0			32.865.276	6.730.000	0	0	0	0	6.730.000
VII. Chi phí thường xuyên:	24.324.332		30.619.346			54.943.679	20.059.050	0	23.817.693			43.876.743	8.055.400	434.000	6.197.000	0	0	14.686.400
a. Lương và phụ cấp cán bộ	16.311.986		22.000.000			38.311.986	13.365.032		20.617.906			33.982.938	5.100.900	434.000	5.743.500	0	0	11.278.400
b. Hoạt động và bảo dưỡng	8.012.346		8.619.346			16.631.692	6.694.018	0	3.199.787			9.893.805	2.954.500	0	453.500	0	0	3.408.000
VIII. Chưa phân bổ	1.539.924					1.539.924	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	400.929.096	10.489.015	51.100.000	18.000.000	9.193.000	489.711.834	275.006.925	5.336.811	35.437.806	8.600.000	4.766.120	329.147.662	95.810.668	5.420.000	11.813.982	0	214.250	113.258.900

Ghi chú:

- Tỷ giá tạm tính: SDR = 1,377 USD, USD = 22.355 VND

- Năm 2016: Dòng ngân sách tin dụng (V) do Ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn thực hiện là 48,32 tỷ. Trong đó, vốn IFAD là 39,83 tỷ đồng, vốn do ngân hàng đối ứng là 9,4 tỷ đồng.

Phụ lục số 03

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ NGÂN SÁCH

Bảng chi tiết Hợp phần 1

(Kèm theo Quyết định số 915 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mục tiêu / Kết quả mong đợi	Chỉ số		Thời điểm thực hiện				Chịu trách nhiệm	Mục tiêu thực hiện				Ngân sách				Ghi chú		
		Chỉ số đánh giá tác động (Khung logic, Khảo sát kết quả RIMS, v.v)	Chỉ số cụ thể/Tiến độ/Theo dõi	Năm 2016		Năm 2017			Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm)	Chi phí/đơn vị	Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm) (Nghìn VND)	Mục ngân sách	Đơn vị tài trợ				
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4								Q 1	Q 2		Vay IFAD	Chính phủ
	(A)	(C)	(B)	(D)				(E)	(F)	(G)	(Ga)	(L)	(M)	(N)	(O)				
1	Hợp phần 1: Phát triển sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số. Mục tiêu: Giúp cải thiện các kỹ năng nông nghiệp, thị trường, tăng và đa dạng hóa nguồn thu nhập cho các hộ đồng bào dân tộc; cải thiện cơ sở hạ tầng sản xuất tại chỗ																		
1.1	Tiểu Hợp phần 1.1: Khuyến nông bền vững Mục tiêu: tăng cường năng lực kinh tế và kỹ năng từ các dịch vụ khuyến nông bền vững từ việc gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp																		
	Hoạt động																		
			Các tiêu dự án dở dang năm 2015						NT	32				3.452.000	IVc	100%			
			cung cấp đầy đủ dụng cụ vật tư cần thiết cho tiêu dự án năm 2015	x	x	x	x		NT	TBM				220.000	II	42%	58%		
			Nhân rộng tiêu dự án thành công						NT	1				4.606.000	IVc	100%			
			Tỷ lệ % số hộ mục tiêu tham gia						NT	TBM									
1.1.1	Cung cấp hỗ trợ tài chính để triển khai thí điểm PPP cho các tiêu dự án hoặc các nhóm CIGs																		

STT	Mục tiêu / Kết quả mong đợi	Chỉ số		Thời điểm thực hiện				Chịu trách nhiệm	Mục tiêu thực hiện			Ngân sách				Ghi chú			
				Chi số đánh giá tác động (Khung logic, Khảo sát kết quả RIMS, v.v)		Chỉ số cụ thể/Tiến độ/Theo dõi			Năm 2016	Năm 2017	Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm)	Chi phí/đơn vị	Mục ngân sách	Kế hoạch (năm) (Nghìn VNĐ)		Đơn vị tài trợ		
		Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Vay IFAD									Chính phủ	VBARĐ	Người hưởng lợi
		(A)	(C)	(B)	(D)	(E)	(F)	(G)	(Ga)	(L)	(M)	(N)	(O)						
1.2.1.1.7	Đánh giá hiện trạng, tiến hành củng cố và thúc đẩy hoạt động của nhóm CIGs làm cơ sở bàn giao cho các đơn vị liên quan		Số hoạt động được tổ chức triển khai Rà soát, củng cố hoạt động của các nhóm CIGs	x	x	x	x		TBM		400.000	IVc	100%						
Ngân sách của kết quả 1.2.1.1																			
1.2.1.2	Kết quả 1.2.1.2: Các nhóm CIGs được nâng cao năng lực thông qua các chương trình khuyến nông của chuỗi																		
	Hoạt động																		
1.2.1.2.1	Hỗ trợ các dịch vụ thú y cho nhóm CIGs bò	Công tác phòng trừ dịch bệnh cho bò trong vùng dự án được cải thiện	Số dịch vụ có chất lượng được cung cấp Tỷ lệ % số hộ mục tiêu trong nhóm được hưởng lợi	x	x	x	x		TBM		193.000	IVc	100%						
1.2.1.2.2	Tập huấn cho các trưởng nhóm phó nhóm về quản trị điều hành nhóm và cập nhật kiến thức về thị trường Nông nghiệp	Số trưởng, phó nhóm được nâng cao năng lực	Số lớp được tổ chức Tỷ lệ người tham gia nắm vững và áp dụng được kiến thức được chuyển giao	x	x	x	x		5		55.800	IVc	100%						
1.2.1.2.3	Tập huấn kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn của doanh nghiệp tiêu thụ và theo nhu cầu của nhóm	Số nhóm được nâng cao năng lực, số hộ áp dụng cải tiến mới	Số lớp được tổ chức Tỷ lệ % số người nắm vững kiến thức được chuyển giao	x	x	x	x		90%		290.000	IVc	100%						

STT	Mục tiêu / Kết quả mong đợi	Chỉ số		Thời điểm thực hiện				Chịu trách nhiệm		Ngân sách					Ghi chú										
		Chỉ số đánh giá tác động (Khung logic, Khảo sát kết quả RIMS, v.v)	Chỉ số cụ thể/Tiến độ/Theo dõi	Năm 2016		Năm 2017		(E)	Mục tiêu thực hiện	Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm)	Chi phí/đơn vị	Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm) (Nghìn VNĐ)		Mục ngân sách	Đơn vị tài trợ								
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4										Q 1	Q 2	Vay IFAD	Vốn tài trợ IFAD	Chính phủ	VBARD	Người hưởng lợi		
		(C)	(B)	(D)				(E)	(F)	(G)	(Ga)	(L)	(M)	(N)	(O)										
1.2.1.2.4	Đào tạo tiểu giảng viên về quy trình chăn nuôi bò thương phẩm nhóm CIGs chăn nuôi bộ của Dự án		Số khóa đào tạo được tổ chức	x	x			PMU	NT	TBM			182.000	IVc	100%										
1.2.1.2.5	Đào tạo đội ngũ tiểu giảng viên hỗ trợ, hướng dẫn cho các nhóm (CIGs, SCGs, JLGs) lập kế hoạch sản xuất kinh doanh và các kỹ thuật sản xuất nông nghiệp sau khi Dự án kết thúc		Số khóa đào tạo được tổ chức	x	x			Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân/PMU	NT	TBM			650.000	IVc	100%										
1.2.1.2.6	Hỗ trợ xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh nhằm đa dạng hóa thu nhập cho các nhóm nông dân, chú trọng tới người ĐBĐT bản địa		Số hoạt động tổ chức thực hiện					PMU	NT	TBM			290.000	IVc	91%										
1.2.1.2.7	Biên soạn số tay hướng dẫn hỗ trợ doanh nghiệp và nhóm CIGs trong hợp tác công tư PPP	Sự phù hợp của số tay đối với các hoạt động của dự án	Số tay được biên soạn và được cơ quan thẩm quyền phê duyệt	x	x			PMU	NT	1			90.000	IVc	100%										Chuyển tiếp
1.2.1.2.8	Tập huấn về hợp tác công tư cho các bên liên quan		Số lớp được tổ chức	x	x			PMU	NT	TBM			100.000	IVc	100%										Chuyển tiếp
1.2.1.2.9	Xây dựng vườn rau theo tiêu chuẩn VIETGAP		Số mô hình được xây dựng	x	x			PMU, DMU	3	2			562.000	IVc	100%										Chuyển tiếp
			Tỷ lệ nhóm CIGs hưởng lợi từ mô hình	x	x				NT	TBM															

STT	Mục tiêu / Kết quả mong đợi	Chỉ số		Thời điểm thực hiện	Chịu trách nhiệm	Mục tiêu thực hiện			Ngân sách					Ghi chú	
		Chỉ số đánh giá tác động (Khung logic, Khảo sát kết quả RIMS, v.v)	Chỉ số cụ thể/Tiến độ/Theo dõi			Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm)	Chi phí/đơn vị	Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm) (Nghìn VNĐ)	Mục ngân sách	Đơn vị tài trợ			
												Vay IFAD	Vốn tài trợ IFAD		Chính phủ
(A)	(C)	(B)	(D)	(E)	(F)	(G)	(Ga)	(L)	(M)	(N)	(O)				
1.2.2	Kết quả 1.2.2: Các hoạt động nghiên cứu và hỗ trợ khác														
	Hoạt động														
1.2.2.1	Phân tích, đánh giá kết quả của các hoạt động 1.2 nhằm xây dựng chiến lược phát triển chuỗi giá trị cho tỉnh sau khi dự án kết thúc		Có tư vấn hỗ trợ xây dựng các tiêu dự án		PPMU	NT	1		200.000	IVc		100%			
			Số tiêu dự án được xây dựng và phê duyệt	x		NT	TBM								
1.2.2.2	Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm cho các nhóm cùng sở thích		Số hội thảo được tổ chức	x	PPMU	NT	1		65.000	IVc		100%			
			Có báo cáo nghiên cứu và đánh giá			NT	1		500.000	IVc		100%			
1.2.2.3	Đánh giá kết quả hoạt động phát triển sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số, lưu ý đến yếu tố giới và môi trường		Đánh giá được tính phù hợp, các kết quả đầu ra chính, tính hiệu quả, bền vững của các hoạt động trong hợp phần 1	x	PPMU	NT	TBM								
			Có báo cáo nghiên cứu và đánh giá			NT	1		400.000	IVc		100%			
1.2.2.4	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến kết quả hoạt động nông nghiệp của Dự án 3EM		Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến kết quả hoạt động nông nghiệp của Dự án 3EM	x	PPMU	NT	TBM								

STT	Mục tiêu / Kết quả mong đợi	Chỉ số		Thời điểm thực hiện				Chịu trách nhiệm	Mục tiêu thực hiện			Ngân sách				Ghi chú	
		Chỉ số đánh giá tác động (Khung logic, Khảo sát kết quả RIMS, v.v)	Chỉ số cụ thể/Tiến độ/Theo dõi	Năm 2016		Năm 2017			Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm)	Chi phí/đơn vị	Mục ngân sách	Đơn vị tài trợ				Ghi chú
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4						Q 1	Q 2	Vay IFAD		
		(C)	(B)	(D)	(E)	(F)	(G)	(Ga)	(L)	(M)	(N)	(O)					
1.2.2.5	Hệ thống hóa và lập lý lịch cho các hoạt động của hợp phần Phát triển sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số	Số hoạt động được tổ chức thực hiện	Các hoạt động của hợp phần 1 được định danh, định vị và định lượng chính xác.		x		1			300.000	IVc	91%	9%				
1.2.2.6	Nghiên cứu, đánh giá và đưa ra phương pháp nâng cao năng lực tiếp cận cộng đồng cho cán bộ dự án các cấp	Có báo cáo nghiên cứu và đánh giá	Đưa ra được các nhu cầu và phương pháp nâng cao năng lực tiếp cận cộng đồng	x			NT	TBM		210.000	IVc	87%	13%				Chuyển tiếp
1.2.2.7	Tập huấn năng cao kỹ năng tiếp cận cộng đồng cho cán bộ dự án các cấp	Số lớp được tổ chức	Số người tham gia		x		NT	3		210.000	IVc	100%					Chuyển tiếp
1.2.2.8	Nghiên cứu mô hình phát triển các nhóm đồng sở thích của dự án 3EM	Báo cáo nghiên cứu	Có mô hình phát triển hiệu quả các nhóm đồng sở thích	x			NT	1		280.000	IVc	87%	13%				Chuyển tiếp
1.2.2.9	Thuê tư vấn hỗ trợ nâng cấp nhóm CIGs lên Tổ hợp tác/hợp tác xã	Hợp đồng được ký kết	Các hoạt động nâng cấp nhóm CIGs lên tổ hợp tác được hỗ trợ hiệu quả		x		NT	1		186.000	IVc	91%	9%				Chuyển tiếp

STT	Mục tiêu / Kết quả mong đợi	Chỉ số		Thời điểm thực hiện				Chịu trách nhiệm	Mục tiêu thực hiện			Ngân sách					Ghi chú	
				Năm 2016		Năm 2017			Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm)	Chi phí/đơn vị	Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm)	Mục ngân sách	Đơn vị tài trợ			
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4								Q 1	Q 2		Vay IFAD
		(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(Ga)	(L)	(M)	(N)	(O)					
1.3.1.2.2	Thành lập tổ công tác lập kế hoạch cấp xã và thôn tại các xã ngoài vùng dự án		Số tổ công tác lập kế hoạch cấp xã và thôn ngoài vùng dự án được thành lập		x		NT	333										
1.3.1.2.3	Hỗ trợ các chi phí cho tổ công tác lập kế hoạch các cấp thực hiện các hoạt động theo dõi, hỗ trợ, lập MOP-SEDP		Số cán bộ tham gia trong Tổ công tác		x		NT	1665										
			Chi phí hỗ trợ		x		NT	TBM										
			Số tổ được hỗ trợ		x		NT	501										
Ngân sách của kết quả 1.3.1.2																		
1.3.1.3	Kết quả 1.3.1.3 : Tổ công tác lập kế hoạch cấp xã và thôn được đào tạo và đào tạo lại về MOP-SEDP																	
	Hoạt động																	
1.3.1.3.1	Đào tạo cho cán bộ lập kế hoạch các cấp về quy trình và kỹ năng lập MOP-SEDP	Số cán bộ được nâng cao năng lực lập kế hoạch	Số lớp tập huấn được tổ chức				NT	48										
		Tỷ lệ % cán bộ tham gia nắm vững quy trình và áp dụng trong lập kế hoạch			x		NT	TBM										
1.3.1.3.2	Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm cho cán bộ lập kế hoạch các cấp	Số cán bộ được học tập chia sẻ kinh nghiệm	Số chuyên tham quan học tập được tổ chức				NT	1										
		Tỷ lệ % người nắm vững và áp dụng tốt vào thực tế			x		NT	75%										

STT	Mục tiêu / Kết quả mong đợi	Chỉ số		Thời điểm thực hiện				Chịu trách nhiệm	Mục tiêu thực hiện			Ngân sách				Ghi chú		
		Chỉ số đánh giá tác động (Khung logic, Khảo sát kết quả RIMS, v.v)	Chỉ số cụ thể/Tiến độ/Theo dõi	Năm 2016		Năm 2017			Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm)	Chi phí/đơn vị	Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm) (Nghìn VND)	Mục ngân sách	Đơn vị tài trợ			
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4								Q 1		Q 2	Vay IFAD
(A)	(C)	(B)	(D)	(E)	(F)	(G)	(Ga)	(L)	(M)	(N)	(O)							
Ngân sách của kết quả 1.3.1.3																		
1.3.1.4	Kết quả 1.3.1.4 : Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội định hướng thị trường có sự tham gia																	
	Hoạt động																	
1.3.1.4.1	Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến về công tác lập MOP-SEDP		Số lượng và loại hoạt động được triển khai để tuyên truyền công tác lập MOP-SEDP	x	x	x	x		PPMU	NT	NT		100.000	I	100%			
			Tỷ lệ người tham gia MOP-SEDP hiểu và nắm rõ nội dung của MOP-SEDP							NT	TBM							
1.3.1.4.2	Các hội nghị định hướng, thông qua các chỉ tiêu, công bố các chỉ tiêu và tổng kết công tác lập MOP-SEDP năm 2017		Số hội nghị được tổ chức						CPMU, DPMU	NT	147		156.600	I	100%			
			Số người và thành phần tham gia hội nghị	x	x	x	x			NT	TBM							
1.3.1.4.3	Hợp thôn/bon tham vấn ý kiến người dân để lập MOP-SEDP		Số cuộc họp được tổ chức						CPMU, DPMU	NT	783		523.100	I	100%			
			Số lượng và đối tượng có liên quan tham gia tham vấn				x			NT	23.490							
			Tỷ lệ % hộ thuộc đối tượng mục tiêu tham gia							NT	TBM							
1.3.1.4.4	Đề trình kế hoạch KTXH hoàn chỉnh của xã cho UBND huyện để phê duyệt và lồng ghép vào kế hoạch chung của huyện.		Số bản kế hoạch KTXH được đề trình						CPMU/DPMU	NT	45							
			Tỷ lệ % bản kế hoạch đạt chất lượng				x			NT	70%							
										Ngân sách của kết quả 1.3.1.4								
										779.700								

STT	Mục tiêu / Kết quả mong đợi	Chỉ số		Chiếm điểm thực hiện	Chịu trách nhiệm			Mục tiêu thực hiện			Ngân sách					Ghi chú						
		Chỉ số đánh giá tác động (Khung logic, Khảo sát kết quả RIMS, v.v)	Chỉ số cụ thể/Tiến độ/Theo dõi		Năm 2016				Năm 2017		Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm)	Chi phí/đơn vị	Phê duyệt (tổng cộng)	Kế hoạch (năm) (Nghìn VND)		Mục ngân sách	Đơn vị tài trợ				
					Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2								Vay IFAD	Chính phủ	VBARD	Người hưởng lợi	
		(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(Ga)	(L)	(M)	(N)	(O)									
2.1.1.2	Hỗ trợ tài liệu, vật liệu, xăng xe cho nhóm JLGs	Số nhóm TK-TD được trang cấp tài liệu, vật liệu	Số nhóm được trang bị	x		PMU	NT	100			23.000	IVc	100%									
2.1.1.3	Tập huấn về số tay và quy trình vay vốn cho nhóm JLGs (nhóm mới)	Số khóa tập huấn được tổ chức	Số lớp được tổ chức số người tham gia Tỷ lệ % thành viên năm vững quy trình	x	x	DPMU	NT	2	6.500		31.000	IVc	100%									
2.1.1.4	Tập huấn lập kế hoạch sản xuất kinh doanh và quản lý sử dụng vốn vay	Số khóa tập huấn được tổ chức	Số lớp được tổ chức Số phương án sản xuất kinh doanh được ngân hàng chấp nhận cho vay Tỷ lệ % người năm vững kiến thức được chuyển giao	x	x	CPMU/DPMU	1.000	1.410														
							NT	8	8.000		80.000	IVc	100%									
							NT	1.410														
							NT	75%														
Ngân sách của kết quả 2.1.1:																						
2.1.2	Kết quả 2.1.2: Hỗ trợ xây dựng năng lực thể chế										146.000											
	Hoạt động																					
2.1.2.1	Tập huấn cho các cán bộ liên quan về Số tay hướng dân vay vốn	Số khóa tập huấn được tổ chức	Số lớp được tổ chức số người tham gia Tỷ lệ % thành viên năm vững quy trình	x	x	PMU	NT	1			18.000	IVc	100%									
							NT	100														
							NT	90%														
							NT	2			135.000	IVc	100%									

STT	Mục tiêu / Kết quả mong đợi	Chỉ số		Thời điểm thực hiện				Chịu trách nhiệm			Mục tiêu thực hiện			Ngân sách					Ghi chú							
		Chỉ số đánh giá tác động (Khung logic, Khảo sát kết quả RIMS, v.v)	Chỉ số cụ thể/Tiến độ/Theo dõi	Năm 2016		Năm 2017		(E)	(F)	(G)	(Ga)	(L)	(M)	(N)	Đơn vị tài trợ											
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4								Q 1	Q 2	Vay IFAD			Chính phủ	VBARD	Người hưởng lợi				
		(A)	(B)	(D)																						
2.2.1.6	Tham quan học tập kinh nghiệm		Tỷ lệ % thành viên tham gia có khả năng áp dụng và chia sẻ nội dung tham quan	x	x																					
Ngân sách của kết quả 2.2.1:																										
2.2.2	Kết quả 2.2.2. Quý quay vòng cho các cơ hội kinh tế của Phụ nữ	Số nhóm TK-TD được tiếp cận nguồn vốn vay	Số nhóm TK-TD được tiếp cận nguồn vốn vay	x	x	x	x																			
		Số tiên được giải ngân	Tỷ lệ % nhóm mục tiêu tham gia quỹ tín dụng	x	x	x	x																			
			Số lượng hộ trả nợ trên 95% tổng số vốn vay																							
Ngân sách của kết quả 2.2.2:																										
2.2.3	Kết quả 2.2.3 Hỗ trợ về thể chế																									
2.2.3.1	Hỗ trợ tiến trình hoạt động của Quỹ xã hội	Quỹ xã hội hoạt động hiệu quả	Quỹ xã hội hoạt động hiệu quả	x	x	x	x																			
2.2.3.2	Nghiên cứu tiên khả thi MFI	Quỹ xã hội hoạt động hiệu quả	Quỹ xã hội hoạt động hiệu quả	x	x	x	x																			
Ngân sách của kết quả 2.2.3:																										
Tổng ngân sách của tiêu hợp phần 2.2:																										
Tổng ngân sách của hợp phần 2:																										

Phụ lục số 05

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ NGÂN SÁCH

Bảng chi tiết Hợp phần 3

(Kèm theo Quyết định số 915 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Mục tiêu / Kết quả mong đợi	Chi số		Thời điểm thực hiện		Chịu trách nhiệm		Mục tiêu thực hiện				Ngân sách					Ghi chú								
		Chi số đánh giá tác động (Khung logic, Khảo sát kết quả RIMS, v.v)	Chi số cụ thể/Tiến độ/Theo dõi	Năm 2016		Năm 2017		(E)	(F)	(G)	(Ga)	(L)	(M)	(N)	Đơn vị tài trợ			(O)							
				Q 1	Q 2	Q 3	Q 4								Q 1	Q 2			Vay IFAD	Vốn tài trợ IFAD	Chính phủ	VBARD	Người hưởng lợi		
3	Hợp phần 3 - Quản lý dự án. Mục tiêu: Thực hiện dự án một cách tiết kiệm chi phí và hiệu quả. Lắp ghép các hoạt động về giới, dân tộc và môi trường cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của tỉnh một cách bền vững.	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(Ga)	(L)	(M)	(N)	(O)												
3.1	Kết quả 3.1: Giám sát đánh giá																								
	Hoạt động																								
3.1.1	Giám sát các hoạt động định kỳ và đột xuất				x	x	x	x						NT	12				100%						
														PMU	TBM										
3.1.2	Các hội nghị phục vụ công tác bàn giao ở cơ sở và tổng kết dự án.				x	x	x	x						NT	7				100%						
														PPMU, DPMU	TBM										
3.1.3	Thuê tư vấn thực hiện khảo sát tác động RIM cuối kỳ													NT	TBM				91%						
														PMU	TBM										
														NT	TBM										

PHỤ LỤC 06
KẾ HOẠCH MUA SẴM ĐẦU THẦU
 (Kèm theo Quyết định số **915** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **6** năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên hợp đồng/gói thầu	Khoản mục	Mã gói thầu	Ước tính chi phí gói thầu (Nghìn VNĐ)	Phân bổ nguồn cho IFAD	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Kiểm tra trước/ sau	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Quy mô/ Khối lượng công việc	Thời gian đấu thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
	Hàng hóa												
1	Mua sắm trang thiết bị cho Quý cơ hội cho phụ nữ làm kinh tế và các phòng giao dịch để hỗ trợ công tác quản lý sử dụng vốn của các nhóm	II		350.000	315.000	CG	KTS	Các huyện vùng dự án	PPMU		Quý I- IV/2016	02 tháng	
2	In ấn sổ sách theo dõi và hỗ trợ tài liệu vật liệu cho nhóm SCG	II		150.000	135.000	CG	KTS	Quý cơ hội cho Phụ nữ làm kinh tế	PPMU		Quý I- IV/2016	02 tháng	
	Dịch vụ tư vấn												
3	Hỗ trợ xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh nhằm đa dạng hóa thu nhập cho các nhóm nông dân, chú trọng tới người ĐBĐT bản địa	IVc		290.000	263.636	CQ	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	04 tháng	
4	Hỗ trợ kết nối nhóm CIGs và doanh nghiệp tham gia hợp tác công tư trong phát triển chuỗi giá trị	IVc		300.000	259.091	CQ	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	04 tháng	
5	Phân tích, đánh giá kết quả của các hoạt động 1.2 nhằm xây dựng chiến lược phát triển chuỗi giá trị cho tỉnh sau khi dự án kết thúc	IVc		200.000	200.000	IC	KTS	Các xã vùng dự án	PMU		Quý I- III/2016	04 tháng	



PHỤ LỤC 06
KẾ HOẠCH MUA SẴM ĐẦU THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên hợp đồng/gói thầu	Khoản mục	Mã gói thầu	Ước tính chi phí gói thầu (Nghìn VNĐ)	Phân bổ nguồn cho IFAD	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Kiểm tra trước/ sau	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Quy mô/ Khối lượng công việc	Thời gian đầu thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
6	Đánh giá kết quả hoạt động phát triển sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số, lưu ý đến yếu tố giới và môi trường	IVc		500.000	500.000	IC	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	04 tháng	
7	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến kết quả hoạt động nông nghiệp của Dự án 3EM	IVc		400.000	400.000	IC	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	04 tháng	
8	Hệ thống hóa và lập lý lịch cho các hoạt động của hợp phần Phát triển sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số	IVc		300.000	272.727	CQ	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	04 tháng	
9	Đánh giá kết quả đầu ra và tác động từ các dịch vụ tài chính nông thôn	IVc		300.000	300.000	IC	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	3 tháng	
10	Nâng cấp phần mềm quản lý Quỹ	IVc		300.000	300.000	IC	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	4 tháng	
11	Nghiên cứu tiền khả thi MFI	IVc		80.000	80.000	IC	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	2 tháng	
12	Thuê tư vấn thực hiện khảo sát tác động RIM cuối kỳ	IVc		350.000	318.182	CQ	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	03 tháng	
13	Thuê tư vấn đánh giá và xây dựng báo cáo kết thúc dự án	IVc		650.000	650.000	IC	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- IV/2016	05 tháng	



PHỤ LỤC 06
KẾ HOẠCH MUA SẴM ĐẦU THẦU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên hợp đồng/gói thầu	Khoản mục	Mã gói thầu	Ước tính chi phí gói thầu (Nghìn VND)	Phân bổ nguồn cho IFAD	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Kiểm tra trước/ sau	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Quy mô/ Khối lượng công việc	Thời gian đầu thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
14	Thực hiện kiểm toán ngân sách hàng năm 2015	IVc		300.000	272.727	SS	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	02 tháng	
15	Thực hiện kiểm toán ngân sách hàng năm 2016 và quý I năm 2017	IVc		500.000	454.545	SS	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý IV/2016 - Quý I/2017	02 tháng	
16	Kiểm toán và hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ/thủ tục các công trình cơ sở hạ tầng	IVc		600.000	545.455	CQ	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	03 tháng	
17	Thuế tư vấn biên soạn tài liệu và tập huấn công tác kết thúc và đóng gói dự án tại các cấp	IVc		600.000	600.000	IC	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- IV/2016	06 tháng	
18	Thuế chuyên gia quốc tế hỗ trợ kỹ thuật	IVa		500.000	500.000	IC	KTS	Các xã vùng dự án	PPMU		Quý I- III/2016	01 tháng	
	TỔNG CỘNG			6.670.000	6.366.364								

GHI CHÚ:

- (i) Lựa chọn dựa trên năng lực của chuyên gia (CQ)
- (ii) Lựa chọn chuyên gia tư vấn cá nhân (IC)
- (iii) Chỉ định thầu (SS)
- (iv) Lựa chọn dựa trên chất lượng và chi phí (QCBS)
- (v) Chào giá cạnh tranh địa phương (LS)
- (vi) Đầu thầu rộng rãi trong nước (NBC)
- (vii) Chào giá hạn chế (CG)

Phụ lục số 07

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG

(Kèm theo Quyết định số 915 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Khái toán (Nghìn VNĐ)	Nguồn vốn	Ghi chú
1. Huyện Đắk Glong						
	Xã Đắk Ha			3.000.000		
1	Đường vào dốc ông Đông (giai đoạn 2)	Ban QLDA 3EM xã Đắk Ha	Thôn 2	1.500.000	- Vốn vay IFAD - Vốn Chính phủ - Vốn đóng góp của người hưởng lợi	
	Xã Quảng Sơn			1.500.000		
2	Đường vào khu sản xuất Đắk Ntinh (giai đoạn 2)	Ban QLDA 3EM xã Quảng Sơn	Bon Đắk Ntinh	1.500.000	- Vốn vay IFAD - Vốn Chính phủ - Vốn đóng góp của người hưởng lợi	
2. Huyện Đắk Song						
	Xã Đắk N'drung			1.500.000		
1	Đường từ nhà văn Hóa bon Bu Rwah đến khu sản xuất bon Bu Rwah	Ban QLDA 3EM xã Đắk N'drung	Bon Bu Răh 2 - bon Bu Rwah	1.500.000	- Vốn vay IFAD - Vốn Chính phủ - Vốn đóng góp của người hưởng lợi	
Tổng cộng				4.500.000		

Phụ lục số 08

ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN CỦA KẾ HOẠCH MUA SẴM ĐẦU THẦU NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 915 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên hợp đồng/gói thầu	Khoản mục	Thời gian thực hiện hợp đồng đã duyệt	Thời gian thực hiện hợp đồng điều chỉnh	Ghi chú
	Dịch vụ tư vấn				
1	Nghiên cứu mô hình phát triển các nhóm đồng sở thích của dự án 3EM	IV/b	12 tháng	16 tháng	
2	Đánh giá các phương pháp khuyến nông đã triển khai làm cơ sở tài liệu hóa và hướng dẫn sản xuất về khuyến nông bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số	I/c	3 tháng	6 tháng	